

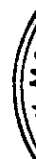


**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 42



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đề trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Xuân Hòa	Chủ tịch
Ông Phan Công Thành	Thành viên
Ông Trịnh Văn Khiêm	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2025)
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên
Bà Võ Thị Thanh Ngọc	Thành viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2025)
Ông Hồ Quyết Thắng	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Công Thành	Tổng Giám đốc
Ông Đào Văn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tạ Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ An	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Huỳnh Kim Nhân	Trưởng ban kiểm soát
Ông Lương Phương	Thành viên
Bà Trần Thị Phương	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Thị Phương Thảo

Phó Tổng Giám đốc

(Theo Giấy ủy quyền của Tổng Giám đốc
số 25-05/UQ-PBHC ngày 06 tháng 01 năm 2025)

Ngày 19 tháng 8 năm 2025

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



Số 0349 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 19 tháng 8 năm 2025, từ trang 04 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

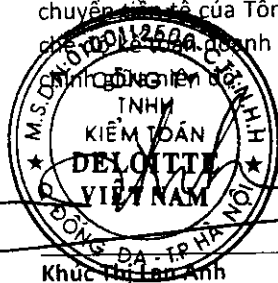
Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số 0036-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 19 tháng 8 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		14.620.798.693.847	12.496.520.121.298
1. Tiền	110	4	441.771.869.204	586.545.559.539
1. Tiền	111		441.771.869.204	586.545.559.539
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	11.114.000.000.000	9.464.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11.114.000.000.000	9.464.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		968.893.646.217	505.681.599.650
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	576.463.237.261	128.228.279.686
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	342.347.143.404	225.888.262.810
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	499.295.489.033	534.933.070.513
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(449.277.773.508)	(383.368.013.359)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		65.550.027	-
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.670.832.182.510	1.573.860.869.357
1. Hàng tồn kho	141		1.670.836.394.393	1.573.865.081.240
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.211.883)	(4.211.883)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		425.300.995.916	366.432.092.752
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	31.666.616.211	8.488.679.271
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		393.634.379.705	357.943.413.481



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.504.297.948.722	3.629.719.444.739
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		845.000.000	845.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	845.000.000	845.000.000
II. Tài sản cố định	220		2.506.440.045.444	2.649.332.680.208
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.704.354.184.099	1.843.351.692.442
- Nguyên giá	222		11.477.523.455.275	11.434.291.097.154
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.773.169.271.176)	(9.590.939.404.712)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	802.085.861.345	805.980.987.766
- Nguyên giá	228		1.160.493.731.217	1.159.815.731.217
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(358.407.869.872)	(353.834.743.451)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	175.970.821.350	180.772.898.610
- Nguyên giá	231		317.953.542.202	317.953.542.202
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(141.982.720.852)	(137.180.643.592)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		116.755.721.519	89.432.287.256
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	116.755.721.519	89.432.287.256
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	408.053.000.000	408.053.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		386.250.000.000	386.250.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		680.903.000.000	680.903.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20.502.000.000	20.502.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(679.602.000.000)	(679.602.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		296.233.360.409	301.283.578.665
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	49.561.565.457	54.893.338.597
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	83.284.681.318	95.439.059.946
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	10	140.449.632.502	128.013.698.990
4. Tài sản dài hạn khác	268		22.937.481.132	22.937.481.132
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		18.125.096.642.569	16.126.239.566.037

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.635.204.988.537	5.129.790.048.862
I. Nợ ngắn hạn	310		6.589.611.131.255	5.088.741.536.466
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	1.501.963.275.259	701.974.749.955
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	481.140.890.138	168.219.059.815
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	68.800.163.447	51.153.338.302
4. Phải trả người lao động	314		124.218.050.353	152.642.824.979
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	226.055.628.089	119.336.534.620
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.246.544.405	
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	211.260.373.897	181.017.109.572
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	3.587.584.871.671	3.406.130.863.029
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	330.606.715.270	253.973.730.976
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		56.734.618.726	54.293.325.218
II. Nợ dài hạn	330		45.593.857.282	41.048.512.396
1. Phải trả dài hạn khác	337	21	2.664.458.000	2.664.458.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	5.559.714.286	-
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		37.369.684.996	38.384.054.396
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.489.891.654.032	10.996.449.517.175
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	11.489.891.654.032	10.996.449.517.175
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.914.000.000.000	3.914.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.914.000.000.000	3.914.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.179.913.858	21.179.913.858
3. Cổ phiếu quỹ	415		(2.296.824.120)	(2.296.824.120)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.546.954.375.352	4.546.954.375.352
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.010.054.188.942	2.516.612.052.085
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.486.068.558.414	2.105.001.841.373
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/ năm nay	421b		523.985.630.528	411.610.210.712
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		18.125.096.642.569	16.126.239.566.037

Trịnh Thị Bích Liên
 Người lập biểu

Lê Hồng Quân
 Kế toán trưởng

Trần Thị Phương Thảo
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

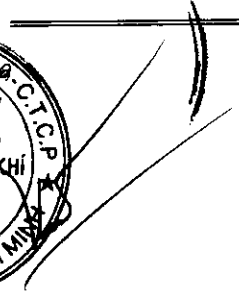
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		8.470.213.150.498	6.854.628.297.144
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	155.274.485.999	107.607.218.294
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	8.314.938.664.499	6.747.021.078.850
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	6.954.158.589.074	5.738.795.190.079
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.360.780.075.425	1.008.225.888.771
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	125.713.721.912	79.844.467.938
7. Chi phí tài chính	22	30	67.058.005.734	7.804.783.806
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		57.735.390.192	3.633.376.444
8. Chi phí bán hàng	25	31	437.577.739.037	351.952.685.071
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	305.222.366.825	189.898.113.730
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		676.635.685.741	538.414.774.102
11. Thu nhập khác	31		3.686.002.793	3.703.205.937
12. Chi phí khác	32		2.162.764.159	2.295.993.044
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.523.238.634	1.407.212.893
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		678.158.924.375	539.821.986.995
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	102.018.915.219	65.404.402.399
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	32	12.154.378.628	1.996.109.631
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		563.985.630.528	472.421.474.965




 Trịnh Thị Bích Liên
 Người lập biểu


 Lê Hồng Quân
 Kế toán trưởng


 Trần Thị Phương Thảo
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	678.158.924.375	539.821.986.995
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	191.605.070.145	192.120.496.402
Các khoản dự phòng	03	148.102.458.729	88.410.575.377
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(529.219.968)	(498.709.323)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(118.741.460.434)	(64.308.272.882)
Chi phí lãi vay	06	57.735.390.192	3.633.376.444
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	956.331.163.039	759.179.453.013
Thay đổi các khoản phải thu	09	(670.328.150.966)	(61.829.056.457)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(109.407.246.665)	714.263.024.019
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.207.309.080.028	249.058.209.028
Thay đổi chi phí trả trước	12	(17.846.163.800)	5.119.053.968
Tiền lãi vay đã trả	14	(57.532.648.989)	(3.633.376.444)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(80.564.739.630)	(17.992.043.403)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(69.116.569.563)	(60.538.495.779)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	1.158.844.723.454	1.583.626.767.945
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(58.689.803.700)	(242.102.983.411)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(11.079.000.000.000)	(8.429.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	9.429.000.000.000	4.700.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	223.130.482.363	165.954.711.242
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(1.485.559.321.337)	(3.805.148.272.169)



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.587.584.871.671	1.646.511.113.500
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.406.130.863.029)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(43.680.240)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	181.410.328.402	1.646.511.113.500
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(145.304.269.481)	(575.010.390.724)
Tiền đầu kỳ	60	586.545.559.539	881.189.688.014
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	530.579.146	462.118.578
Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	441.771.869.204	306.641.415.868


Trịnh Thị Bích Liên
Người lập biểu


Lê Hồng Quân
Kế toán trưởng


Trần Thị Phương Thảo
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 8 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4103007696 đăng ký lần đầu tiên ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 02 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp. Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2008 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông, trong đó Công ty mẹ - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần được hình thành từ bộ máy các phòng chức năng của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, các Ban quản lý dự án và Nhà máy Đạm Phú Mỹ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.914.000.000.000 VND, được chia thành 391.400.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 05 tháng 11 năm 2007 với mã chứng khoán là DPM.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam), nắm giữ 59,58% vốn điều lệ.

Từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, Tổng Công ty đã cập nhật địa chỉ trụ sở theo thay đổi đơn vị hành chính địa phương, địa chỉ trụ sở mới của Tổng Công ty đặt tại số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 1.318 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.309 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh phân đạm, amoniac lỏng, khí công nghiệp, các sản phẩm hóa chất khác;
- Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất, kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa, chế biến các sản phẩm dầu khí và khoáng sản;
- Đào tạo nghề;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ Bán buôn vàng, bạc, đá quý và kim loại quý khác);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa cảng biển, sông;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và lưu giữ hàng hóa; và
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp.



Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Nhà máy Đạm Phú Mỹ	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
2	Chi nhánh Tổng Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh	43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
3	Chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia (i)	Thủ đô Phnom Penh, Campuchia
4	Ban Quản lý Dự án chuyên ngành Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
5	Chi nhánh Tổng Công ty - Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

(i) Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 313/QĐ-PBHC ngày 26 tháng 6 năm 2014, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã quyết định phê duyệt kế hoạch giải thể chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia. Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục để giải thể chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
1. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Tỉnh Gia Lai (trước đây là "tỉnh Bình Định")	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
2. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	TP. Cần Thơ	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
3. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	TP. Hồ Chí Minh	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
4. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	TP. Hà Nội	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
Công ty liên kết				
1. Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	TP. Hồ Chí Minh (trước đây là "tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu")	43,34	43,34	Sản xuất bao bì
2. Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	TP. Cần Thơ	35,63	35,63	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cung cấp dịch vụ
3. Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	TP. Hải Phòng	25,99	25,99	Sản xuất và mua bán xơ sợi polyester

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị hạch toán phụ thuộc và báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần. Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc trong Tổng Công ty được loại trừ khi trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất (nếu có). Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư. Dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Phương pháp kế toán để hạch toán hàng tồn kho mà Tổng Công ty sử dụng là phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 6
Khác	3 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê tại Tổng Công ty được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ phát sinh.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất từ 32 năm đến 50 năm. Đối với các quyền sử dụng đất vô thời hạn, Tổng Công ty không trích hao mòn.

Bản quyền

Bản quyền được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 05 đến 07 năm.

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 3 năm đến 6 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất vô thời hạn. Các bất động sản đầu tư còn lại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Nhà cửa và vật kiến trúc	7 - 25

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí lãi vay, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán bao gồm chi phí thuê đất, chi phí bảo hiểm, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí bảo trì hệ thống công nghệ thông tin, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đã trả trước tiền thuê.

Chi phí bảo hiểm thể hiện số tiền bảo hiểm đã được thanh toán trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn hợp đồng bảo hiểm.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí bảo trì hệ thống công nghệ thông tin được ghi nhận dựa trên giá hợp đồng và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn bảo trì.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phản ánh chi phí sửa chữa văn phòng, nhà kho, đường nội bộ, ... được đánh giá là mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí dịch vụ hỗ trợ, chi phí xúc tác và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này.

Đối với những tài sản cố định tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ mà việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ thì Tổng Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa theo dự toán vào chi phí hàng kỳ. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định lớn hơn số trích theo dự toán thì Tổng Công ty được tính thêm vào chi phí hợp lý số chênh lệch này. Nếu số thực chi cho việc sửa chữa lớn tài sản cố định nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong kỳ.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập từ năm 2014 để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016, sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 05/2022/TT-BKHCN do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành ngày 31 tháng 5 năm 2022 và Thông tư số 67/2022/TT-BTC do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 11 năm 2022. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ được trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm để hình thành quỹ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Tổng Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, mức thuế suất giá trị gia tăng 5% được áp dụng đối với mặt hàng phân bón (trước đây thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Luật số 71/2014/QH13). Tổng Công ty đã đánh giá các tác động của chính sách thuế nói trên đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong các kỳ kế toán tiếp theo của Tổng Công ty.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	1.933.673.159	2.967.124.776
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	439.838.196.045	583.578.434.763
	441.771.869.204	586.545.559.539

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	11.114.000.000.000	11.114.000.000.000	9.464.000.000.000	9.464.000.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn thu hồi còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán với lãi suất từ 2,9%/năm đến 5,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: lãi suất từ 2,9%/năm đến 5,6%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng của Tổng Công ty tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại ("MBV", trước đây là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương) có số dư 284.000.000.000 VND đang bị hạn chế sử dụng. Theo các Công văn của MBV, MBV cam kết sẽ thực hiện việc chi trả tiền gửi cho Tổng Công ty theo lộ trình. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai.

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con						
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc (i)	90.000.000.000	-	97.200.000.000	90.000.000.000	-	83.700.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung (i)	75.000.000.000	-	161.250.000.000	75.000.000.000	-	132.750.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (i)	93.750.000.000	-	108.750.000.000	93.750.000.000	-	92.812.500.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (i)	127.500.000.000	-	102.000.000.000	127.500.000.000	-	107.100.000.000
	386.250.000.000	-	469.200.000.000	386.250.000.000	-	416.362.500.000
Đầu tư vào Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	100.000.000.000	(100.000.000.000)	(ii)	100.000.000.000	(100.000.000.000)	(ii)
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	562.700.000.000	(562.700.000.000)	(ii)	562.700.000.000	(562.700.000.000)	(ii)
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (i)	18.203.000.000	-	24.756.080.000	18.203.000.000	-	24.574.050.000
	680.903.000.000	(662.700.000.000)	24.756.080.000	680.903.000.000	(662.700.000.000)	24.574.050.000
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	3.600.000.000	-	(ii)	3.600.000.000	-	(ii)
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	16.902.000.000	(16.902.000.000)	(ii)	16.902.000.000	(16.902.000.000)	(ii)
	20.502.000.000	(16.902.000.000)	(ii)	20.502.000.000	(16.902.000.000)	(ii)

(i) Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 cần được trình bày. Tổng Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ và Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ trên cơ sở giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ.

(ii) Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính chưa niêm yết.

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con và công ty liên kết trong kỳ:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a. Công ty con		
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
b. Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Các giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và các công ty con, công ty liên kết trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số 34.		

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Kim loại Công nghiệp Stavian	104.149.126.638	-
Công ty TNHH Đầu tư Xuất nhập khẩu Hồng Phúc	26.809.407.460	-
Công ty TNHH Hóa chất và Xây dựng Phú Mỹ	5.414.012.802	23.293.722.660
Công ty Cổ phần Hóa chất Kỹ thuật Kim Phong	3.123.818.244	7.729.125.844
Các khách hàng khác	27.176.249.555	22.957.241.988
	166.672.614.699	53.980.090.492
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 34)	409.790.622.562	74.248.189.194
Tổng cộng	576.463.237.261	128.228.279.686

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Tri Việt	124.241.649.000	122.190.000.000
BORSIG Process Heat Exchange GmbH	31.293.228.700	17.067.491.200
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	27.090.000.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	49.713.321.531	44.079.540.446
	232.338.199.231	183.337.031.646
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	110.008.944.173	42.551.231.164
Tổng cộng	342.347.143.404	225.888.262.810

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	338.699.001.547	272.789.241.398
- Phải thu về bảo lãnh (i)	332.276.857.307	266.367.097.158
- Phải thu khác	6.422.144.240	6.422.144.240
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam (ii)	109.993.267.289	109.993.267.289
Phải thu ngắn hạn khác	50.603.220.197	152.150.561.826
	499.295.489.033	534.933.070.513
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	448.692.268.836	388.485.919.646
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	845.000.000	845.000.000
	845.000.000	845.000.000

(i) Phản ánh khoản phải thu lại từ Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam ("VNPOLY") khi Tổng Công ty thực hiện thỏa thuận nghĩa vụ bảo lãnh với Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam ("PVN") liên quan đến cam kết bảo lãnh của PVN cho các khoản vay vốn để đầu tư, xây dựng Nhà máy sản xuất Xơ sợi Polyester Đình Vũ của VNPOLY. Số dư cuối kỳ bao gồm:

- Số tiền 107.786.937.303 VND mà Tổng Công ty đã thanh toán cho PVN ngày 10 tháng 3 năm 2015 và ngày 18 tháng 2 năm 2016.

- Số tiền 224.489.920.004 VND là khoản tiền bảo lãnh phát sinh trong năm 2024 và đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 (xem Thuyết minh số 33).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản phải thu này không có khả năng thu hồi và đã thực hiện trích lập dự phòng toàn bộ số tiền này (xem Thuyết minh số 9).

(ii) Số dư khoản phải thu ngắn hạn khác từ Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam ("PVTSJSC") tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 thể hiện khoản ủy thác vốn đầu tư với số tiền 101.547.868.000 VND và lãi ủy thác phát sinh chưa thanh toán với số tiền 8.445.399.289 VND. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, khả năng thu hồi khoản phải thu này là rất thấp do hoạt động sản xuất kinh doanh của PVTSJSC gặp nhiều khó khăn và đã thực hiện trích lập dự phòng toàn bộ số tiền này.

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	109.993.267.289	-	109.993.267.289	-
- Phải thu tiền gốc khoản ủy thác vốn đầu tư	101.547.868.000	-	101.547.868.000	-
- Phải thu lãi ủy thác phát sinh	8.445.399.289	-	8.445.399.289	-
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	340.119.969.447	835.463.228	274.210.209.298	835.463.228
- Phải thu về bảo lãnh	332.276.857.307	-	266.367.097.158	-
- Phải thu khác	7.843.112.140	835.463.228	7.843.112.140	835.463.228
	450.113.236.736	835.463.228	384.203.476.587	835.463.228
Dự phòng phải thu khó đòi	449.277.773.508		383.368.013.359	

Dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập được xác định bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ đi giá trị có thể thu hồi.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
a. Hàng tồn kho				
Hàng mua đang đi đường	784.916.210.313	-	138.038.174.579	-
Nguyên liệu, vật liệu	531.580.830.112	(4.211.883)	450.474.860.815	(4.211.883)
Công cụ, dụng cụ	5.932.477.565	-	3.201.787.443	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	40.672.576.634	-	19.109.757.591	-
Thành phẩm	277.421.575.762	-	813.862.333.269	-
Hàng hoá	30.312.724.007	-	149.178.167.543	-
	1.670.836.394.393	(4.211.883)	1.573.865.081.240	(4.211.883)
b. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	140.449.632.502	-	128.013.698.990	-
Tổng cộng	1.811.286.026.895	(4.211.883)	1.701.878.780.230	(4.211.883)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê đất	12.226.377.642	-
Chi phí bảo hiểm	6.779.038.564	6.029.512.339
Chi phí bảo trì hệ thống công nghệ thông tin	3.728.905.657	185.723.019
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	123.503.800	439.115.422
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.808.790.548	1.834.328.491
	<u>31.666.616.211</u>	<u>8.488.679.271</u>
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	15.107.446.101	14.942.428.865
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	13.887.847.536	14.733.681.517
Chi phí trả trước dài hạn khác	20.566.271.820	25.217.228.215
	<u>49.561.565.457</u>	<u>54.893.338.597</u>

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	2.248.699.527.152	8.223.588.585.401	63.325.816.594	267.589.399.116	631.087.768.891	11.434.291.097.154
Tăng trong kỳ	585.830.360	4.781.174.493	6.883.137.197	16.394.538.149	230.375.901	28.875.056.100
Tăng từ xây dựng cơ bản hoàn thành	14.158.549.407	-	-	-	198.752.614	14.357.302.021
Số dư cuối kỳ	2.263.443.906.919	8.228.369.759.894	70.208.953.791	283.983.937.265	631.516.897.406	11.477.523.455.275
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	1.660.849.408.385	7.147.939.199.439	50.047.496.567	228.918.696.475	503.184.603.846	9.590.939.404.712
Khấu hao trong kỳ	41.001.695.181	120.412.356.746	1.624.453.503	11.191.938.490	7.999.422.544	182.229.866.464
Số dư cuối kỳ	1.701.851.103.566	7.268.351.556.185	51.671.950.070	240.110.634.965	511.184.026.390	9.773.169.271.176
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	587.850.118.767	1.075.649.385.962	13.278.320.027	38.670.702.641	127.903.165.045	1.843.351.692.442
Tại ngày cuối kỳ	561.592.803.353	960.018.203.709	18.537.003.721	43.873.302.300	120.332.871.016	1.704.354.184.099

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 7.248.485.416.883 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 7.245.856.578.678 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	840.306.849.966	159.117.493.074	125.443.263.782	34.948.124.395	1.159.815.731.217
Tăng trong kỳ	-	-	518.000.000	160.000.000	678.000.000
Số dư cuối kỳ	840.306.849.966	159.117.493.074	125.961.263.782	35.108.124.395	1.160.493.731.217
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	58.515.273.589	159.117.493.074	117.929.974.264	18.272.002.524	353.834.743.451
Khấu hao trong kỳ	1.073.149.662	-	1.613.637.529	1.886.339.230	4.573.126.421
Số dư cuối kỳ	59.588.423.251	159.117.493.074	119.543.611.793	20.158.341.754	358.407.869.872
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	781.791.576.377	-	7.513.289.518	16.676.121.871	805.980.987.766
Tại ngày cuối kỳ	780.718.426.715	-	6.417.651.989	14.949.782.641	802.085.861.345

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 281.647.651.948 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 281.647.651.948 VND).

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	99.499.152.000	218.454.390.202	317.953.542.202
Số dư cuối kỳ	99.499.152.000	218.454.390.202	317.953.542.202
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	14.686.758.573	122.493.885.019	137.180.643.592
Khấu hao trong kỳ	498.708.576	4.303.368.684	4.802.077.260
Số dư cuối kỳ	15.185.467.149	126.797.253.703	141.982.720.852
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	84.812.393.427	95.960.505.183	180.772.898.610
Tại ngày cuối kỳ	84.313.684.851	91.657.136.499	175.970.821.350

Danh mục Bất động sản đầu tư:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Quyền sử dụng đất và tòa nhà Đông Tây tại 27 Đinh Bộ Lĩnh, thành phố Hồ Chí Minh	90.358.442.144	26.469.885.371	63.888.556.773	90.358.442.144	25.683.588.643	64.674.853.501
Quyền sử dụng đất và tòa nhà siêu thị và cao ốc văn phòng Cửu Long tại tỉnh Cà Mau	157.460.134.120	80.219.265.821	77.240.868.299	157.460.134.120	77.594.655.574	79.865.478.546
Tòa nhà PVFCCo tại 43 Mạc Đĩnh Chi, thành phố Hồ Chí Minh	70.134.965.938	35.293.569.660	34.841.396.278	70.134.965.938	33.902.399.375	36.232.566.563
	317.953.542.202	141.982.720.852	175.970.821.350	317.953.542.202	137.180.643.592	180.772.898.610

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp/ bù trừ trong kỳ	Số đã thực nộp	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.043.865.880	9.811.620.795	9.409.167.825	1.446.318.850
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.043.865.880	7.899.923.926	7.497.470.956	1.446.318.850
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.911.696.869	1.911.696.869	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	40.825.510.791	40.825.510.791	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	44.879.019.001	102.018.915.219	80.564.739.630	66.333.194.590
Thuế thu nhập cá nhân	4.881.625.581	60.084.458.699	63.945.434.273	1.020.650.007
Thuế tài nguyên	334.077.840	1.909.692.000	2.243.769.840	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	14.750.000	2.345.180.793	2.359.930.793	-
- Thuế bảo vệ môi trường	14.750.000	17.438.500	32.188.500	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	2.320.742.293	2.320.742.293	-
- Các loại thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	-
	51.153.338.302	216.995.378.297	199.348.553.152	68.800.163.447

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Kho Tây Ninh	29.132.052.943	29.132.052.943
Hệ thống thu hồi nước rửa bụi Nhà máy NPK (EHU)	13.884.788.004	922.733.334
Dịch vụ nâng cấp Hệ thống ERP EBS và HPM	13.096.000.000	8.985.670.000
Các dự án khác	60.642.880.572	50.391.830.979
	116.755.721.519	89.432.287.256

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	45.346.460.534	54.210.602.236
Chi phí trích trước chưa có hóa đơn	37.938.220.784	41.228.457.710
Các khoản khác		
	83.284.681.318	95.439.059.946

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Pacific Rim International Fertilizer Limited	376.974.587.723	-
Quest Group Int Limited	269.734.965.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Toàn Vàn	26.634.039.300	-
Công ty TNHH Quốc Tế Lá Xanh	11.770.798.600	6.644.636.920
Các nhà cung cấp khác	190.651.551.994	132.424.677.101
	875.765.942.617	139.069.314.021
b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	626.197.332.642	562.905.435.934
Tổng cộng	1.501.963.275.259	701.974.749.955

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Hanwa Co.,Ltd.	35.935.448.000	35.653.213.200
Saibaba Polymer Technologies Private Limited	22.243.814.000	-
Bluegen Trading-Fzco	18.499.071.000	-
Lucky Horse Trading Co.,Ltd	-	11.578.660.000
Các khách hàng khác	12.222.549.900	15.005.377.712
	88.900.882.900	62.237.250.912
b. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	392.240.007.238	105.981.808.903
Tổng cộng	481.140.890.138	168.219.059.815

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí xúc tiến bán hàng	92.731.106.070	3.614.643.514
Chi phí khí	39.606.152.705	10.765.237.444
Chi phí thưởng an toàn, định mức	14.839.037.068	23.777.542.365
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	2.390.714.863	11.491.175.484
Chi phí lãi vay	1.960.966.366	1.758.225.163
Các khoản trích trước khác	74.527.651.017	67.929.710.650
	226.055.628.089	119.336.534.620
Trong đó:		
Chi phí phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	70.714.735.722	30.264.759.363

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam về nghĩa vụ bảo lãnh (xem Thuyết minh số 33)	161.924.289.663	127.619.090.471
Cổ tức phải trả	26.733.565.919	26.777.246.159
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.169.047.947	4.683.994.067
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.433.470.368	21.936.778.875
	211.260.373.897	181.017.109.572
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	164.280.153.975	129.974.954.783
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.664.458.000	2.664.458.000
	2.664.458.000	2.664.458.000

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

a. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng tổng thể cho Nhà máy Đạm Phú Mỹ
	VND
Số dư đầu kỳ	253.973.730.976
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	76.632.984.294
Số dư cuối kỳ	330.606.715.270

b. Dự phòng phải trả dài hạn

	Dự phòng bảo dưỡng Gas Turbine
	VND
Số dư đầu kỳ	-
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	5.585.714.286
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(26.000.000)
Số dư cuối kỳ	5.559.714.286

23. VAY NGẮN HẠN

	Giá trị	Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
		VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	1.600.834.447.276	1.600.834.447.276	2.677.300.281.648	1.600.834.447.276	2.677.300.281.648	2.677.300.281.648
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (ii)	633.241.275.879	633.241.275.879	580.658.111.515	633.241.275.879	580.658.111.515	580.658.111.515
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7, Thành phố Hồ Chí Minh (iii)	772.055.139.874	772.055.139.874	329.626.478.508	772.055.139.874	329.626.478.508	329.626.478.508
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	400.000.000.000	400.000.000.000	-	400.000.000.000	-	-
	3.406.130.863.029	3.406.130.863.029	3.587.584.871.671	3.406.130.863.029	3.587.584.871.671	3.587.584.871.671

- (i) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay số 28/627354/25-DN1/N-HM/01 ngày 14 tháng 4 năm 2025 và các văn bản sửa đổi bổ sung nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay có hạn mức tín dụng tối đa là 3.000.000.000.000 VND và thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm, thời hạn khoản vay là tối đa không quá 6 tháng, lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay, lãi suất áp dụng trong kỳ là từ 3,7%/năm đến 4,0%/năm.
- (ii) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo Hợp đồng tín dụng số 01/2025/4167608/HĐTD ngày 12 tháng 5 năm 2025 và các văn bản sửa đổi bổ sung nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay có hạn mức tín dụng tối đa là 1.735.000.000.000 VND và thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng đến hết ngày 30 tháng 4 năm 2026. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm, thời hạn khoản vay là tối đa không quá 6 tháng, lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay, lãi suất áp dụng trong kỳ là từ 3,6%/năm đến 3,8%/năm.
- (iii) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 0505/2025-HĐCVHM/NHCT924-DPM ngày 09 tháng 5 năm 2025 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay có hạn mức tín dụng tối đa là 500.000.000.000 VND và thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 30 tháng 4 năm 2026. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm, thời hạn khoản vay là tối đa không quá 6 tháng, lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay, lãi suất áp dụng trong kỳ là từ 3,5%/năm đến 4,0%/năm.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024						
Số dư đầu kỳ	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	4.546.954.375.352	2.894.629.361.373	11.374.466.826.463
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	472.421.474.965	472.421.474.965
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(59.959.000.000)	(59.959.000.000)
Số dư cuối kỳ	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	4.546.954.375.352	3.307.091.836.338	11.786.929.301.428
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025						
Số dư đầu kỳ	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	4.546.954.375.352	2.516.612.052.085	10.996.449.517.175
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	563.985.630.528	563.985.630.528
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(70.543.493.671)	(70.543.493.671)
Số dư cuối kỳ	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	4.546.954.375.352	3.010.054.188.942	11.489.891.654.032

(i) Theo Nghị quyết số 64/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty về việc thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2024 và kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2025, Tổng Công ty đã thực hiện trích lập các quỹ như sau:

- Trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2024 với số tiền là 30.543.493.671 VND; và
- Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế ước tính của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 với số tiền 40.000.000.000 VND.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	391.400.000	391.400.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>391.400.000</i>	<i>391.400.000</i>
Số lượng cổ phiếu quỹ	65.740	65.740
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>65.740</i>	<i>65.740</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	391.334.260	391.334.260
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>391.334.260</i>	<i>391.334.260</i>

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4103007696 sửa đổi lần gần nhất ngày 16 tháng 02 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.914.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	233.204.253	59,58	233.204.253	59,58
Các cổ đông khác	158.130.007	40,40	158.130.007	40,40
	391.334.260	99,98	391.334.260	99,98
Cổ phiếu quỹ	65.740	0,02	65.740	0,02
	391.400.000	100,00	391.400.000	100,00

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô La Mỹ (USD)	6.400.137	13.344.993
Euro (EUR)	32.669	32.629

Các khoản cam kết thuê hoạt động

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Trong vòng một năm	25.032.925.680	24.301.530.549
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	100.131.702.720	97.206.122.196
Sau năm năm	425.559.736.560	461.729.080.431
	550.724.364.960	583.236.733.176

Các khoản thuê hoạt động của Tổng Công ty là tiền thuê đất và thuê văn phòng. Ngày 03 tháng 9 năm 2005, Tổng Công ty đã tiếp nhận Hợp đồng thuê lại đất số 178/HĐ/TLĐ/UDEC.2001 ngày 01 tháng 6 năm 2001 được ký giữa Ban Quản lý Dự án Nhà máy Đạm Phú Mỹ với Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho việc thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hợp đồng thuê có thời hạn 17 năm kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2004. Theo Hợp đồng thuê lại đất số 46/HĐ/TLĐ/IZICO-PVFCCo ngày 23 tháng 12 năm 2021, từ năm 2022 trở đi, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất thô và phí sử dụng hạ tầng bằng Đồng Việt Nam vào ngày 15 tháng 02 hàng năm với số tiền mỗi năm phải trả tương đương với 1.046.208,90 USD. Thời hạn thuê từ ngày 23 tháng 12 năm 2021 đến ngày 20 tháng 10 năm 2048.

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Ngọc Lan	9.153.800.000	9.153.800.000
	9.153.800.000	9.153.800.000

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Doanh thu và giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 27.

Tổng Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón khắp cả nước thông qua các Công ty con tại từng khu vực bao gồm Miền Bắc, Miền Trung - Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ và Thành phố Hồ Chí Minh. Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện xuất khẩu phân bón với doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng khoảng 9% trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty. Do đó, gần như toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong kỳ được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam.

27. DOANH THU VÀ GIÁ VỐN

	Kinh doanh hàng hóa, sản phẩm sản xuất trong nước	Kinh doanh hàng hóa nhập khẩu và mua trong nước	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Kỳ này			
Doanh thu thuần	6.968.779.342.225	1.346.159.322.274	8.314.938.664.499
Giá vốn hàng bán	(5.723.769.666.446)	(1.230.388.922.628)	(6.954.158.589.074)
Lợi nhuận gộp	1.245.009.675.779	115.770.399.646	1.360.780.075.425
Kỳ trước			
Doanh thu thuần	6.262.501.981.912	484.519.096.938	6.747.021.078.850
Giá vốn hàng bán	(5.270.280.241.863)	(468.514.948.216)	(5.738.795.190.079)
Lợi nhuận gộp	992.221.740.049	16.004.148.722	1.008.225.888.771

Chi tiết doanh thu thuần kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu phân bón sản xuất	6.709.429.627.275	5.959.965.627.358
Doanh thu hóa chất sản xuất	400.675.047.993	376.305.238.802
Doanh thu khác	13.949.152.956	33.838.334.046
	7.124.053.828.224	6.370.109.200.206
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	155.274.485.999	107.607.218.294
	155.274.485.999	107.607.218.294
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.968.779.342.225	6.262.501.981.912

Chi tiết giá vốn kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn kinh doanh phân bón sản xuất	5.347.240.586.003	4.890.059.154.871
Giá vốn kinh doanh hóa chất sản xuất	370.215.668.372	356.448.059.776
Giá vốn khác	6.313.412.071	23.773.027.216
	5.723.769.666.446	5.270.280.241.863

Chi tiết doanh thu thuần kinh doanh hàng hóa nhập khẩu và mua trong nước như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu kinh doanh phân bón	1.155.625.523.922	446.869.276.208
Doanh thu kinh doanh hóa chất	60.726.785.240	37.649.820.730
Doanh thu kinh doanh kim loại	129.807.013.112	-
Doanh thu thuần	1.346.159.322.274	484.519.096.938

Chi tiết giá vốn kinh doanh hàng hóa nhập khẩu và mua trong nước như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn kinh doanh phân bón	1.045.702.594.929	434.207.231.476
Giá vốn kinh doanh hóa chất	57.384.299.745	34.307.716.740
Giá vốn kinh doanh kim loại	127.302.027.954	-
	1.230.388.922.628	468.514.948.216

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.289.833.772.678	3.905.253.225.957
Chi phí nhân công	358.426.441.676	279.311.259.733
Chi phí khấu hao tài và hao mòn sản cố định và bất động sản đầu tư	191.605.070.145	192.120.496.402
Chi phí dịch vụ mua ngoài	543.913.819.900	386.561.504.304
Chi phí dự phòng	148.102.458.729	88.410.575.377
Chi phí khác bằng tiền	222.000.563.786	153.546.860.558
	5.753.882.126.914	5.005.203.922.331

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	112.786.710.972	59.166.822.222
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.954.749.462	5.141.450.660
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.972.261.478	15.536.195.056
	125.713.721.912	79.844.467.938

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	57.735.390.192	3.633.376.444
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.322.615.542	4.171.407.362
	67.058.005.734	7.804.783.806

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	175.138.737.228	156.607.302.066
Chi phí an sinh xã hội, quảng cáo, truyền thông	170.141.755.910	138.231.224.072
Chi phí nhân viên bán hàng	20.518.402.617	17.446.774.922
Các khoản chi phí bán hàng khác	71.778.843.282	39.667.384.011
	437.577.739.037	351.952.685.071
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	109.866.257.368	85.436.665.343
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định và bất động sản đầu tư	16.253.633.497	18.165.045.324
Dự phòng phải thu khó đòi	65.909.760.149	-
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	113.192.715.811	86.296.403.063
	305.222.366.825	189.898.113.730

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hiện hành	101.740.495.787	65.404.402.399
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	278.419.432	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	102.018.915.219	65.404.402.399

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	678.158.924.375	539.821.986.995
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế chuyển lỗ	(155.466.709.959)	(13.307.397.540)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	522.692.214.416	406.786.338.568
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế suất thông thường	494.712.743.451	87.729.032.258
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi	27.979.470.965	319.057.306.310
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	101.740.495.787	65.404.402.399

Đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh phân đạm: Tổng Công ty được áp dụng thuế suất ưu đãi 15% trong vòng 20 năm kể từ năm 2004. Từ năm 2025, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thông thường là 20%.

Đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón NPK: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%. Tổng Công ty có doanh thu và không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu hoạt động (năm 2017-2019), được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm đầu kể từ năm thứ tư phát sinh doanh thu (năm 2020) và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2022 đến năm 2025). Năm 2025, Tổng Công ty được áp dụng thuế suất ưu đãi 10%.

Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thông thường là 20%.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	12.154.378.628	(9.125.011.918)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản lỗ tính thuế	-	11.121.121.549
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	12.154.378.628	1.996.109.631

Ngày 06 tháng 3 năm 2015, Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam) ("Tập đoàn") đã ký kết Văn bản thỏa thuận số 141/2015/PVFFCO/TCKT.PVN/D_NVBL về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Đình Vũ (nay là Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam ("VNPOLY")) liên quan đến cam kết bảo lãnh của Tập đoàn cho các khoản vay để đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất Xơ sợi Polyester Đình Vũ của VNPOLY - công ty liên kết của Tổng Công ty. Số dư gốc vay của VNPOLY được bảo lãnh bởi Tập đoàn là 221.322.242,93 USD. Số tiền Tổng Công ty sẽ thanh toán cho Tập đoàn theo trách nhiệm bảo lãnh được xác định bằng số tiền Tập đoàn đã trả nợ thay VNPOLY nhân (x) với tỷ lệ phần vốn của Tổng Công ty tại VNPOLY (25,99%). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số dư gốc vay đã quá hạn của VNPOLY là 63.361.524,20 USD và số còn lại 123.842.974.93 USD chưa đến hạn.

Từ năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tập đoàn đã ban hành các văn bản thông báo tổng nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty cho 20 kỳ đến ngày 21 tháng 9 năm 2028 là 25.334.217,47 USD đối với số dư nợ gốc quá hạn của VNPOLY là 97.479.268 USD, và yêu cầu Tổng Công ty hoàn trả cho Tập đoàn với tổng số tiền là 8.867.011,09 USD (tương đương 224.489.920.004 VND), tương ứng với 25,99% số tiền Tập đoàn đã trả nợ thay 7 kỳ cho VNPOLY. Theo đó, Tổng Công ty đã ghi nhận 224.489.920.004 VND là một khoản phải trả cho Tập đoàn và một khoản phải thu khác từ VNPOLY (xem Thuyết minh số 8) theo thỏa thuận giữa các bên. Lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty đã thanh toán cho Tập đoàn số tiền 2.533.431,74 USD (tương đương 62.565.630.341 VND) và còn phải trả Tập đoàn là 161.924.289.663 VND (xem Thuyết minh số 21).

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam
 Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc
 Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung
 Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ
 Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ
 Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ
 Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam
 Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ
 Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí
 Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam
 Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa
 Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau
 Công ty Cổ phần PVI
 Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí
 Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí
 Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam
 Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP
 Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần
 Viện Dầu khí Việt Nam
 Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Tổng hợp Dầu Khí Vũng Tàu
 Công ty TNHH PVCHEM-CS
 Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD
 Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP
 Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu Khí - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh
 Tổng Công ty Bảo dưỡng – Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP
 Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem
 Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam
 Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí
 Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí

[illegible]

Bên liên quan

Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ cảng Phú Mỹ Cái Mép
Công ty Cổ phần Xăng dầu - Dầu khí Vũng Tàu
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn

Mối quan hệ

Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng	7.156.328.789.951	5.579.201.513.842
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	2.392.569.483.610	1.813.457.333.048
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	1.943.561.412.920	1.560.030.564.810
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	1.473.561.504.573	991.700.956.146
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	1.256.232.751.250	1.138.682.963.750
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	73.016.456.942	69.671.209.657
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	9.831.653.000	5.416.803.000
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	6.728.941.027	-
Công ty Cổ phần PVI	543.234.772	-
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	216.102.257	192.783.481
Công ty cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Tổng Hợp Phú Mỹ	67.249.600	48.899.950
Chiết khấu thương mại	155.274.485.999	107.607.218.294
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu Khí Miền Trung	60.410.265.125	44.606.757.052
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	41.719.017.949	31.102.721.625
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	27.238.577.700	20.022.802.404
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	25.906.625.225	11.874.937.213
Mua hàng hóa dịch vụ	3.549.251.042.755	3.402.796.496.280
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.219.523.005.883	3.105.018.750.494
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	142.064.940.293	131.538.838.700
Công ty Cổ phần PVI	61.109.222.886	46.750.415.310
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	42.246.794.088	9.646.783.188
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu Khí Miền Trung	24.079.218.203	16.156.396.953
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	16.120.928.554	13.225.443.528
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	11.706.770.006	4.785.672.696
Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Tổng Hợp Phú Mỹ	8.950.296.818	9.894.789.255
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ cảng Phú Mỹ Cái Mép	6.532.550.284	-
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	6.457.840.815	7.442.167.651
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	5.591.705.874	5.610.341.884
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí	3.616.944.000	98.910.000
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	543.244.125	651.791.360
Công ty cổ phần Xăng dầu - Dầu khí Vũng Tàu	319.727.273	-
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	308.891.504	-
Viện Dầu khí Việt Nam	78.962.149	183.030.630
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	-	51.793.164.631

11/01/2017

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi thanh toán	7.719.599.718	7.714.977.459
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	7.719.599.718	7.714.977.459
Tiền gửi có kỳ hạn	195.000.000.000	195.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	195.000.000.000	195.000.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	409.790.622.562	74.248.189.194
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	141.422.679.651	36.455.230.371
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	138.042.014.775	2.715.095.707
Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Dầu khí Miền Trung	92.706.800.000	-
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	26.486.517.399	32.048.231.131
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	7.831.398.300	-
Công ty TNHH PVCHEM-CS	1.577.003.744	-
Công ty Cổ phần Hoá Dầu và Xơ Sợi Việt Nam	1.420.967.900	1.420.967.900
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	181.252.393	111.098.885
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	105.000.000	-
Công ty cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Tổng Hợp Phú Mỹ	16.988.400	-
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	-	1.325.085.200
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	-	172.480.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	110.008.944.173	42.551.231.164
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	78.698.912.000	37.449.900.000
Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Dầu khí Miền Trung	22.639.500.000	-
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	3.638.386.800	1.257.766.510
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu Khí Vũng Tàu	1.984.499.845	1.984.499.845
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	1.499.074.653	-
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	1.350.144.450	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu Khí - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	107.083.625	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	91.342.800	59.700.000
Tổng Công ty Bảo dưỡng – Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	-	976.800.000
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	-	715.481.184
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	-	107.083.625
Phải thu ngắn hạn khác	448.692.268.836	388.485.919.646
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	338.699.001.547	272.789.241.398
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	109.993.267.289	109.993.267.289
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	2.103.410.959
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	-	900.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Bắc	-	900.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Trung	-	900.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	-	900.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	626.197.332.642	562.905.435.934
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	489.296.537.965	465.343.001.586
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	93.164.940.096	48.043.928.899
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	15.704.678.391	21.756.030.888
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	7.524.233.967	7.504.078.987
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	5.106.259.230	8.344.696.417
Công ty Cổ Phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	5.007.946.152	6.018.929.654
Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Tổng Hợp Phú Mỹ	4.388.104.243	3.427.348.215
Công ty Cổ phần PVI	4.383.976.953	322.343.082
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	1.006.506.517	1.006.506.517
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	463.691.250	-

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	123.738.570	98.530.965
Viện dầu khí Việt Nam	26.719.308	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	-	1.040.040.724
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	392.240.007.238	105.981.808.903
Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Dầu Khí Miền Trung	164.361.169.511	103.905.340.072
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	105.856.290.466	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	71.568.424.761	2.076.468.831
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	50.454.122.500	-
Phải trả ngắn hạn khác	164.280.153.975	129.974.954.783
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	161.924.289.663	127.619.090.471
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	2.355.864.312	2.355.864.312
Chi phí phải trả ngắn hạn	70.714.735.722	30.264.759.363
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	39.606.152.705	10.765.237.444
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	31.108.583.017	19.499.521.919

Thù lao của Hội đồng Quản trị, thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng

Thù lao của Hội đồng Quản trị, thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Nguyễn Xuân Hòa	1.859.230.000	134.095.238
Ông Phan Công Thành	1.519.120.000	428.198.609
Ông Trịnh Văn Khiêm	1.062.719.091	1.035.948.342
Ông Nguyễn Ngọc Anh	1.121.230.000	288.287.000
Ông Hồ Quyết Thắng	1.141.813.888	667.569.988
Bà Võ Thị Thanh Ngọc	108.020.909	-
Ông Hoàng Trọng Dũng	-	683.413.306
Ông Dương Trí Hội	-	998.276.101
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Phan Công Thành	(*)	(*)
Ông Đào Văn Ngọc	1.222.716.809	1.026.267.809
Bà Trần Thị Phương Thảo	1.080.640.000	1.083.001.085
Ông Tạ Quang Huy	1.079.219.184	1.000.810.857
Ông Võ Ngọc Phương	984.520.000	982.389.539
Ông Vũ An	789.095.000	-
Ông Cao Trung Kiên	-	1.046.115.528
Ban Kiểm soát		
Ông Huỳnh Kim Nhân	1.080.640.000	1.083.001.085
Ông Lương Phương	115.956.667	222.153.967
Bà Trần Thị Phương	923.965.607	560.688.982
Kế toán trưởng		
Ông Lê Hồng Quân	817.757.500	-
	14.906.644.655	11.240.217.436

(*) Trình bày tại phần thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị bên trên do có sự kiêm nhiệm về chức vụ.

35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Chia cổ tức

Ngày 04 tháng 7 năm 2025, Tổng Công ty đã thông báo về việc chi trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 với tỷ lệ 15% mệnh giá cổ phần (tương ứng với 1.500 VND/cổ phiếu) theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 64/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 25-448/NQ-PBHC ngày 04 tháng 7 năm 2025. Ngày chốt quyền nhận cổ tức lần cuối là ngày 16 tháng 7 năm 2025 và ngày chi trả cổ tức là ngày 03 tháng 9 năm 2025.

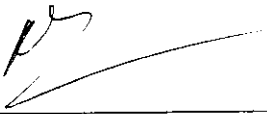
Phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 66/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2025 ("Nghị quyết số 66"), Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Tổng Công ty với số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 288.600.000 cổ phiếu và tổng giá trị phát hành là 2.886.000.000.000 VND.

Ngày 04 tháng 7 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 25-447/NQ-PBHC, thông qua việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu và phương án xử lý cổ phiếu lẻ theo phương án phát hành đã được thông qua tại Nghị quyết số 66, cụ thể như sau:

- Số lượng cổ phiếu phát hành: 288.600.000 cổ phiếu;
- Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá: 2.886.000.000.000 VND;
- Tỷ lệ thực hiện quyền: 100:73,7476 (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu được nhân thêm 73,7476 cổ phiếu mới).

Ngày 08 tháng 8 năm 2025, Tổng Công ty đã chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền nhận cổ phiếu phát hành.


Trịnh Thị Bích Liên
Người lập biểu


Lê Hồng Quân
Kế toán trưởng




Trần Thị Phương Thảo
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 8 năm 2025